

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG
THÁI NGUYÊN

Số: ~~124~~ TB-BVTWTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 06 năm 2026

THÔNG BÁO

V/v mời báo giá thuốc cung cấp cho Nhà thuốc Bệnh viện lần 3 năm 2026 (đợt 1)

Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên có nhu cầu mua thuốc phục vụ cho hoạt động của nhà thuốc của Bệnh viện.

Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên kính mời các đơn vị quan tâm có đủ năng lực kinh nghiệm cung cấp hồ sơ (theo biểu mẫu đính kèm) để bệnh viện lựa chọn công ty cung ứng.

Hồ sơ xin gửi về Khoa Dược – Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên. Đồng thời gửi 01 bản báo giá và 01 bản kê khai thông tin đơn vị cung cấp dưới dạng file pdf và 01 file dạng excel qua địa chỉ Email: nhathuocbvtwn@gmail.com

Địa chỉ: Số 479, đường Lương Ngọc Quyến, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên

Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày thông báo đến ngày 16/10/2026

Mọi thắc mắc xin liên hệ, DS. Nguyễn Thị Vân Anh Số điện thoại: 0965965471

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Website BV TWTN;
- Lưu VT, Khoa Dược.

Choiue



GIÁM ĐỐC

BSCKII. Đồng Quang Sơn

HỒ SƠ CÔNG TY CUNG CẤP

(Kèm công văn số 448/TB-BVTWTN ngày 29/06/2026 về việc mời báo giá thuốc)

Hồ sơ cung cấp Công ty sắp xếp theo thứ tự lần lượt như sau:

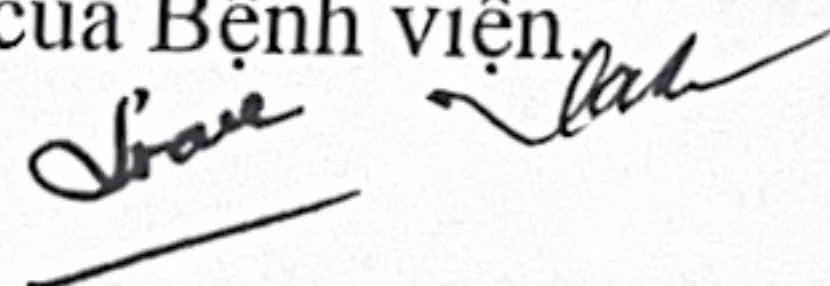
I. Hồ sơ pháp lý công ty:

1. Bản kê khai thông tin đơn vị cung cấp (Phụ lục 1)
2. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao công chứng)
3. Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dược có phạm vi phù hợp với sản phẩm tương ứng (bản sao công chứng)
4. Chứng chỉ hành nghề dược của người phụ trách chuyên môn (bản sao công chứng)
5. Giấy chứng nhận thực hành tốt bảo quản thuốc GSP (bản sao công chứng)
6. Giấy chứng nhận thực hành tốt phân phối nhà thuốc GDP (bản sao công chứng)
7. Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc GMP (bản sao công chứng)
8. Bản cam kết chất lượng hàng hóa, giá và cung ứng sản phẩm (Phụ lục 2)

II. Hồ sơ sản phẩm

1. Báo giá đơn vị cung cấp (Phụ lục 3)
2. Giấy phép lưu hành sản phẩm/Quyết định cấp đăng ký lưu hành/Công văn duy trì hiệu lực số đăng ký lưu hành. Trong trường hợp Giấy đăng ký lưu hành hết hiệu lực, đơn vị cung cấp thẻ kho và cam kết số lượng cung ứng trong thời gian thực hiện hợp đồng.
3. Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan) đối với thuốc nhập khẩu
4. Ủy quyền của nhà phân phối hoặc/và hãng sản xuất đối mặt hàng báo giá (nếu có)
5. Mẫu nhãn và hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt Nam được Cục Quản lý dược đóng dấu hoặc cam kết của công ty sản xuất hoặc công ty đăng ký về việc Mẫu nhãn và hướng dẫn sử dụng phù hợp với hồ sơ đăng ký đã nộp lại tại Cục Quản lý Dược.
6. Quyết định trúng thầu trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày thông báo mời báo giá (nếu có)
7. Hoá đơn bán hàng cho các cơ sở y tế/nhà thuốc trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày thông báo mời báo giá (đối với thuốc chưa có kết quả trúng thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia).

Các tài liệu do công ty cung cấp phải có dấu xác nhận của công ty, đồng thời chuẩn bị sẵn tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bệnh viện.



BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN ĐƠN VỊ CUNG CẤP

1. Tên đơn vị cung cấp: [ghi tên đầy đủ của nhà cung cấp]	
2. Thông tin về đại diện của đơn vị cung cấp: Tên: Địa chỉ: Số điện thoại: Email:	
3. Thông tin pháp lý của đơn vị cung cấp: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:	Cấp ngày:.....
Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được:.....	Cấp ngày:.....

Đone *lakh*

Y
H
V
H
U
U
NGU
★

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày tháng năm

BẢN CAM KẾT

Kính gửi: Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên

Tên Công ty:.....
Địa chỉ:.....
Điện thoại:.....
Email:.....
Người đại diện:..... Chức vụ:.....

Tất cả các hồ sơ mà Công ty gửi đến Bệnh viện là chính xác, đúng với Hồ sơ gốc còn hiệu lực. Nếu các cơ quan thanh tra kiểm tra phát hiện có sự giả mạo trong hồ sơ thì công ty chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Chúng tôi xin cam kết tới quý Bệnh viện:

1. Cam kết đảm bảo chất lượng hàng hóa

- Đảm bảo chất lượng, mẫu nhãn đúng như đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền.
- Đúng với nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa về hãng sản xuất, nước sản xuất.
- Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm thu hồi thuốc trong trường hợp hàng đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền, đồng thời hoàn trả đầy đủ thuốc đảm bảo chất lượng cho Bệnh viện tương ứng với số lượng thuốc đã thu hồi hoặc mua lại toàn bộ số hàng còn lại theo giá bán ra của nhà thuốc Bệnh viện, đồng thời đền bù mọi chi phí có liên quan.

2. Cam kết về giá

- Chúng tôi cam kết giá của các sản phẩm do công ty chúng tôi cung cấp cho nhà thuốc bệnh viện là thấp hơn hoặc bằng giá đã công bố/kê khai với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Cam kết về cung ứng sản phẩm

- Cung ứng kịp thời, chính xác, đủ số lượng thuốc theo đơn đặt hàng của Nhà thuốc bệnh viện. Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu giao hàng, tiến độ và phạm vi cung cấp nêu trong bảng báo giá.
- Công ty cung cấp đầy đủ phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng ở mỗi lần nhập.
- Trong suốt quá trình vận chuyển, giao nhận thuốc phải đảm bảo đúng các yêu cầu điều kiện ghi trên nhãn, theo các nguyên tắc GSP, GDP và các quy định về quản lý các thuốc có yêu cầu quản lý đặc biệt.

Cam kết có hiệu lực kể từ ngày ký. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Quý bệnh viện./.

Đại diện hợp pháp của Công ty (doanh nghiệp)
(Ký tên, đóng dấu)

Tên Công ty
Người liên hệ:

Số điện thoại:

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên

Công ty..... kính gửi bệnh viện báo giá sản phẩm công ty có khả năng cung cấp cho nhà thuốc bệnh viện. Cụ thể như sau:

Sst	Mã thuốc theo Thông báo	Tên hoạt chất theo GPLHSP	Tên thuốc theo GPLHSP	Nồng độ - hàm lượng theo GPLHSP	Dạng bào chế theo GPLHSP	Đường dùng theo GPLHSP	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Hạn dùng (tuổi thọ)	Số GPLHSP hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Nhóm TCKT	Đơn giá (có VAT)	Giá trúng thầu trong vòng 12 tháng (QĐ; ngày qđ; tên Đơn vị trúng thầu)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17

Báo giá này có hiệu lực trong vòng...ngày, [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày...tháng...năm..., [ghi ngày...tháng...năm.. kết thúc nhận báo giá]

.....ngày tháng năm
Đại diện hợp pháp của Công ty (doanh nghiệp)
(Ký tên, đóng dấu)

[Signature]

PHỤ LỤC

(Kèm công văn mời báo giá số 1248/TB-BVTWTN ngày 29/06/2026 về việc mời báo giá nhà thuốc bệnh viện lần 3 năm 2026 (đợt 1))

ST T	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc theo GPLHSP	Nồng độ - hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
I. Danh mục thuốc Generic và Biệt dược gốc								
1	26X36	Aciclovir		800mg	Viên	Uống	Viên	1
2	26X37	Acid ascorbic + Paracetamol		200mg + 500mg	Viên sủi	Uống	Viên	4
3	26X38	Acid Clavulanic + Amoxicilin		125mg + 875mg	Viên hòa	Uống	Viên	4
4	26X39	Acid folic + Cyanocobalamin + Lysine (dạng muối) + Sắt (dạng muối)		0,2mg + 1mg + 200mg + 30,5mg	Viên nang	Uống	Viên	4
5	26X311	Acid thioctic (Meglumin thioctat)		600mg	Viên	Uống	Viên	2
6	26X312	Acrivastine		8mg	Viên nang	Uống	Viên	3
7	26X313	Acyclovir		105mg/3,5g	Thuốc tra mắt	Nhỏ mắt	Tuýp	2
8	26X314	Alendronic acid		70mg/100ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ/ổn g	4
9	26X315	Almagat		1,5g/15ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Gói/túi/ổn g	4
10	26X316	Almagat		500mg	Viên	Uống	Viên	4
11	26X318	Amlodipine		5mg	Viên	Uống	Viên	4
12	26X319	Amoxicilin		250mg	Viên nang	Uống	Viên	3
13	26X320	Amoxicilin + Sulbactam		250 mg + 125 mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/túi/ổn g	4
14	26X321	Arginine (dạng muối)		1000 mg	Viên sủi	Uống	Viên	4
15	26X322	Arginine (dạng muối)		918mg/5ml; 10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ/ổn g	4
16	26X323	Atorvastatin (dạng muối)		20mg	Viên	Uống	Viên	1
17	26X324	Azithromycin		200mg/5ml ; 30ml	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/lọ/ổn g	3
18	26X325	Baclofen		10mg	Viên	Uống	Viên	1
19	26X327	Betamethasone		0,5mg/ml; 30ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ/ổn g	4
20	26X328	Bilastin		20mg	Viên	Uống	Viên	2
21	26X329	Biotin		5mg	Viên	Uống	Viên	1
22	26X330	Bismuth subsalicylate		525mg/15ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Gói/túi/ổn g	4
23	26X333	Budesonide		64µg/liều xịt; 240 liều xịt	Thuốc xịt mũi	Nhỏ mũi	Chai/lọ/ổn g	4
24	26X334	Butenafine (dạng muối)		10mg/1g; 15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	2
25	26X335	Calci toàn phần + Calcium-2-oxo-3-phenylpropionate + Calcium-3-methyl-2-oxobutyrate + Calcium-3-methyl-2-oxovalerate + Calcium-4-methyl-2-oxovalerate + Calcium-DL-2-hydroxy-4(methylthio) butyrate + L-Histidine + L-Lysine (dạng muối) + L-Tyrosine + L-Threonine + L-Tryptophan + Nitơ toàn phần		0,05g + 68mg + 86mg + 67mg + 101mg + 59mg + 38mg + 105mg + 30mg + 53mg + 23mg + 36mg	Viên	Uống	Viên	2
26	26X336	Calcitriol		0,25mcg	Viên nang	Uống	Viên	4
27	26X337	Cao bạch quả + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin PP		40mg + 10mg + 5mg + 5mg + 10mg	Viên nang	Uống	Viên	4
28	26X338	Captopril		25mg	Viên	Uống	Viên	1
29	26X339	Cefprozil		500mg	Viên nang	Uống	Viên	5

Handwritten signature

ST T	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc theo GPLHSP	Nồng độ - hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
30	26X340	Ceftibuten		400mg	Viên nang	Uống	Viên	2
31	26X341	Celecoxib		200mg	Viên nang	Uống	Viên	1
32	26X342	Celecoxib		200mg	Viên	Uống	Viên	2
33	26X343	Ciclopirox olamine		100mg/10g; 15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	4
34	26X344	Citicoline		1000mg/4ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/ống g	1
35	26X346	Clindamycin		2%;5g	Thuốc thụt âm đạo/bôi âm đạo	Dùng ngoài	Tuýp	4
36	26X349	Clozapine		100mg	Viên	Uống	Viên	1
37	26X350	Codein (dạng muối) + Terpin hydrat		10mg + 100mg	Viên nang	Uống	Viên	4
38	26X352	Cholecalciferol		800IU	Viên nang	Uống	Viên	2
39	26X353	Cholin Alfoscerat		1g/4ml	Thuốc tiêm	Tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống g	4
40	26X354	Chymotrypsin		4200IU	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/Túi/Ống	4
41	26X359	Desmopressin		0,2mg	Viên	Uống	Viên	4
42	26X361	Dexchlorpheniramine (dạng muối)		24mg/60ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ/ống g	4
43	26X362	Dexibuprofen		300mg	Viên nang	Uống	Viên	2
44	26X363	Dexketoprofen		25mg/10ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Gói/túi/ống g	1
45	26X364	Diflorasone (dạng muối)		0,05%;15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	4
46	26X365	Diosmin + Hesperidin		900mg + 100mg	Viên	Uống	Viên	4
47	26X369	Đồng sulfat + acid boric		(0,1g + 0,1g)/5ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Gói/túi/ống g	4
48	26X370	Ebastin		10mg	Viên	Uống	Viên	2
49	26X371	Ebastine	Ebastel 10 mg	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	BDG
50	26X374	Febuxostat		80mg	Viên	Uống	Viên	1
51	26X376	Fenofibrat + Pravastatin (Dạng muối)		160mg + 40mg	Viên nang	Uống	Viên	4
52	26X378	Fenticonazol (dạng muối)		200mg	Viên đặt âm đạo	Đặt	Viên	4
53	26X380	Flavoxate (dạng muối)		100mg	Viên	Uống	Viên	2
54	26X381	Fluconazole		200mg	Viên nang	Uống	Viên	1
55	26X383	Fludarabine (dạng muối)		50mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/ống g	1
56	26X385	Flurbiprofen		100mg	Viên	Uống	Viên	2
57	26X386	Flurbiprofen		8,75mg	Viên	Uống	Viên	4
58	26X387	Gabapentin		400mg	Viên nang	Uống	Viên	1
59	26X390	Hydrochlorothiazid + Ramipril		25mg + 5mg	Viên	Uống	Viên	4
60	26X391	Hydroxychloroquin (dạng muối)		200mg	Viên	Uống	Viên	1
61	26X392	Hydroxyurea		200mg	Viên nang	Uống	Viên	4
62	26X393	Hydroxyurea		300mg	Viên nang	Uống	Viên	4
63	26X310 2	Isotretinoin		10mg	Viên nang	Uống	Viên	1
64	26X310 3	Itopride (dạng muối)		50mg	Viên	Uống	Viên	3
65	26X310 4	Itraconazole		100mg	Viên nang	Uống	Viên	4
66	26X310 7	Kẽm		8mg/5ml; 10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ/ống g	4

ST T	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc theo GPLHSP	Nồng độ - hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
67	26X3108	Ketoconazol		2%/ 10g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	4
68	26X3109	Ketoconazol		2%/ 5g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	4
69	26X3112	L-Arginin L-glutamat		3g/10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ/ổn g	4
70	26X3113	Lercanidipin (dạng muối)		10mg	Viên	Uống	Viên	2
71	26X3114	Lercanidipin (dạng muối)		20mg	Viên	Uống	Viên	2
72	26X3115	Levetiracetam		500mg/5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ/ổn g	4
73	26X3116	Levocarnitine		1g/10ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ/ổn g	2
74	26X3117	Levocarnitine		1000mg	Viên	Uống	Viên	4
75	26X3118	Levocetirizin (dạng muối)		0,5mg/ml; 5ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ/ổn g	4
76	26X3119	Levodropropizin		60mg/ml; 15ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ/ổn g	4
77	26X3120	Lidocain (dạng muối)		20mg/ml; 5ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/ổn g	4
78	26X3121	Lidocain (dạng muối)		20mg/ml; 10ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/ổn g	4
79	26X3122	Lidocain (dạng muối)		40mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/ổn g	4
80	26X3125	L-Ornithin - L-Aspartat		3000mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/Túi/Ổn g	4
81	26X3126	L-Ornithin - L-Aspartat		500mg/ml; 5ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/ổn g	4
82	26X3127	L-Ornithin - L-Aspartat		500mg/5ml; 10ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/ổn g	4
83	26X3128	Lornoxicam		8mg	Viên	Uống	Viên	2
84	26X3132	Meloxicam		15mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	1
85	26X3133	Memantine (dạng muối)		5mg	Viên	Uống	Viên	1
86	26X3134	Mercaptopurine		50mg	Viên	Uống	Viên	4
87	26X3135	Metronidazole + Nystatin		500mg + 100.000IU	Viên đặt âm đạo	Đặt	Viên	4
88	26X3136	Miconazol (dạng muối)		100mg	Viên đặt âm đạo	Đặt	Viên	4
89	26X3137	Miconazol (dạng muối)		1200mg	Viên đặt âm đạo	Đặt	Viên	4
90	26X3138	Mometason (dạng muối)		0,05mg/liều; 140 liều	Thuốc xịt mũi	Nhỏ mũi	Chai/lọ/ổn g	4
91	26X3139	Mometason (dạng muối)		27mg	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/lọ/ổn g	2
92	26X3140	Mometason (dạng muối)		3mg/6ml	Thuốc xịt mũi	Nhỏ mũi	Chai/lọ/ổn g	5
93	26X3142	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat		(18,8g + 4,3g); 45ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ/ổn g	4
94	26X3147	Naproxen + esomeprazol		500mg + 20mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	2
95	26X3149	Natri clorid		0,9%/ 12ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/lọ/ổn g	4

ST T	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc theo GPLHSP	Nồng độ - hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
96	26X3150	Natri hyaluronat		0,15%/ 10ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/lọ/ống g	4
97	26X3153	Nicotinamid + Pyridoxin (dạng muối) + Riboflavin + Thiamin (dạng muối)		(20mg + 2 mg+ 2mg+ 4,85mg)/ 1,5g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/Túi/Ống	4
98	26X3156	Olopatadin		0,2%/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ/ống	4
99	26X3157	Omega-3 triglycerid		46,39%/15ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ/ống g	4
100	26X3159	Omeprazole + Sodium bicarbonate		40 mg + 1100 mg	Viên nang	Uống	Viên	2
101	26X3162	Paracetamol		120mg/5ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ/ống g	1
102	26X3163	Paracetamol + phenylephrin (dạng muối) + chlorpheniramin (dạng muối)		(120mg + 5mg + 1mg)/5ml; 60ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ/ống g	4
103	26X3164	Paracetamol + phenylephrin (dạng muối) + chlorpheniramin (dạng muối)		500mg + 10mg + 2mg	Viên	Uống	Viên	4
104	26X3168	Piracetam		1200mg/6ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ/ống g	4
105	26X3169	Piracetam		3g/ 15ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/ống g	1
106	26X3170	Piracetam		333,3mg/ml; 7ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ/ống g	4
107	26X3177	Prednisolone		2,5mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	4
108	26X3178	Prednisolone		5mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	4
109	26X3179	Pregabalin		75mg	Viên nang	Uống	Viên	1
110	26X3180	Progesteron		1%/ 80g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	4
111	26X3184	Rebamipid		100mg	Viên	Uống	Viên	1
112	26X3185	Repaglinid		2mg	Viên	Uống	Viên	2
113	26X3186	Rivaroxaban		10mg	Viên	Uống	Viên	3
114	26X3187	Rivaroxaban		15mg	Viên	Uống	Viên	3
115	26X3188	Rivaroxaban		20mg	Viên	Uống	Viên	3
116	26X3189	Rosuvastatin + Ezetimibe		5mg + 10mg	Viên nang	Uống	Viên	1
117	26X3197	Sắt		100mg/5ml; 60ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ/ống g	1
118	26X3198	Sắt (III)		1500mg/30ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ/ống g	4
119	26X3201	Simethicon		2000mg/30ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ/ống g	4
120	26X3205	Sucralfat		1000mg/5g	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Gói/Túi/Ống	4
121	26X3206	Sulfadiazin bạc		1%; 40g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	2

ST T	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc theo GPLHSP	Nồng độ - hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
122	26X320 7	Sulpirid		100mg	Viên	Uống	Viên	1
123	26X320 8	Terbinafin		250mg	Viên	Uống	Viên	1
124	26X320 9	Tofisopam		100mg	Viên	Uống	Viên	4
125	26X321 2	Topiramát		50mg	Viên	Uống	Viên	1
126	26X321 3	Thymomodulin		120mg	Viên nang	Uống	Viên	4
127	26X321 4	Ursodeoxycholic acid		600mg	Viên	Uống	Viên	4
128	26X321 5	Verapamil (dạng muối)		80mg	Viên	Uống	Viên	1
129	26X321 6	Vildagliptin		50mg	Viên nang	Uống	Viên	4
130	26X321 7	Vincristin (dạng muối)		1mg/1ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/ống g	1
131	26X321 8	Vitamin C		20mg/ml; 10ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ/ống g	4
II. Danh mục thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền								
1	26X322 1	Nhân sâm + Đương quy + Bạch truật + Sài hồ + Trần bì + Hoàng kỳ + Thăng ma + Cam thảo + Hòe hoa + Cỏ nhọ nổi + Kim ngân hoa + Đào nhân		166,7mg + 333,3mg + 333,3mg + 220mg + 166,7mg + 333,3mg + 220mg + 166,7mg + 443,3mg + 443,3mg + 333,3mg + 266,7mg	Viên nang	Uống	Viên	3
2	26X322 2	Cao khô lá bạch quả		80mg/ 20ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ/ống g	4
3	26X322 3	Cao khô lá bạch quả		120mg	Viên nang	Uống	Viên	4
4	26X322 4	Thục địa + Sơn thù + Mấu đơn bì + Hoài sơn + Phục linh + Trạch tả + Câu kỷ tử + Cúc hoa + Đương quy + Bạch thược + Bạch tật lê + Thạch quyết minh		(23g + 11,5g + 8,6g + 11,5g + 8,6g + 8,6g + 8,6g + 8,6g + 8,6g + 8,6g + 8,6g + 11,5g)/125ml; 10ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ/ống g	3

Lat Oboare